

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 3 NĂM 2012 SO VỚI				Quý I năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 3 năm 2011	Tháng 12 năm 2011	Tháng 02 năm 2012	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	140,98	114,15	102,55	100,16	115,95
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	153,94	117,85	102,29	99,17	120,67
1- Lương thực	147,74	110,19	98,25	98,79	113,41
2- Thực phẩm	156,10	120,14	102,88	98,75	123,13
3- Ăn uống ngoài gia đình	153,98	119,36	104,87	101,02	121,16
II, Đồ uống và thuốc lá	129,57	108,17	102,20	100,16	109,14
III, May mặc, mũ nón, giày dép	130,11	111,49	102,95	100,41	112,24
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	156,24	118,08	106,63	102,31	118,48
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	121,20	108,99	101,93	100,55	109,55
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	111,95	105,45	101,02	100,48	105,61
VII, Giao thông	138,64	111,74	101,98	101,08	116,14
VIII, Bưu chính viễn thông	88,02	97,73	99,81	99,98	97,81
IX, Giáo dục	151,04	116,34	101,20	101,11	116,49
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	117,99	107,01	101,82	100,36	107,70
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	135,51	111,06	102,35	100,44	111,93
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	227,96	117,58	99,09	99,56	120,39
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,50	97,62	99,01	99,37	100,47

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng